

CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ CỦA VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TỈNH LẠNG SƠN¹

TRẦN HỒNG HẠNH

1. Khái quát chung về tỉnh Lạng Sơn

1.1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới Việt - Trung, nằm ở phía Đông Bắc của Việt Nam; cách thủ đô Hà Nội 154km đường bộ và 165km đường sắt. Phía Bắc của tỉnh Lạng Sơn giáp tỉnh Cao Bằng, phía Đông Bắc giáp tỉnh Quảng Tây (Trung quốc), phía Đông Nam giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Nam giáp tỉnh Bắc Giang, phía Tây Nam giáp tỉnh Thái Nguyên, phía Tây giáp tỉnh Bắc Kạn (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2011a, tr. 15-16). Lạng Sơn là nơi có các tuyến đường giao thông quan trọng như quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B, 31, 279 và tuyến đường sắt liên vận quốc tế Việt - Trung chạy qua, có đường biên giới với Trung Quốc dài 253km với 2 cửa khẩu quốc tế, 2 cửa khẩu quốc gia và 9 cặp chợ biên giới... đã tạo cho Lạng Sơn có một vị trí quan trọng trong tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có khả năng gắn kết giữa thị trường Đông Bắc với cả nước, là thị trường trung chuyển hàng hóa lớn của cả nước và các nước ASEAN sang thị trường Trung Quốc, các nước Đông, Tây Âu.

Lạng Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mang nét đặc trưng của vùng núi phía Bắc, mùa đông lạnh, thời tiết khô hanh ít mưa, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều, có năm chịu ảnh hưởng của bão. Lạng Sơn có nền nhiệt tương đối thấp, nhiệt độ trung bình thấp nhất trong tháng 1 là 10,6°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 7 là 26,8°C đến 27,6°C, biên độ dao động ngày và đêm cũng như các tháng trong năm khá lớn (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2012a, tr. 7-8). Với sự đa dạng về vùng khí hậu, Lạng Sơn có nhiều điều kiện để phát triển nông lâm nghiệp với đa dạng cây trồng, vật nuôi và các loại hình kinh tế khác nhau.

Diện tích tự nhiên của toàn tỉnh Lạng Sơn là 832.075,82ha (không bao gồm diện tích đất đai quy thuộc sau phân giới cắm mốc). Trong đó, đất nông nghiệp đạt 680.921,53ha (tương đương 81,83% tổng diện tích đất toàn tỉnh), đất phi nông nghiệp - 45.355,30ha (5,45%) và đất chưa sử dụng - 105.798,99ha (12,72%). Phân theo từng loại đất của tỉnh Lạng Sơn, đất sản xuất nông nghiệp chiếm 109.553,74ha (13,17%), đất lâm nghiệp - 569.741,68ha (68,47%), đất chuyên dùng - 26.687,87ha (3,21%), đất ở - 7.496,50ha (0,90%) (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 23-24).

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số IV2.2-2013.10 về “Chuyển đổi sinh kế của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung” do TS. Trần Hồng Hạnh, Viện Dân tộc học làm chủ nhiệm.

1.2. Dân cư

Hiện nay, Lạng Sơn có 1 thành phố và 10 huyện² gồm 226 xã, phường và thị trấn (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 12). Dân số của tỉnh Lạng Sơn ngày càng tăng, tăng từ 703.824 người (1999) lên thành 736.294 người (2010) (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2011a, tr. 23) và đạt 753.697 người (2014). Mật độ dân số của tỉnh này nhìn chung tương đối thấp, gồm 90,58 người/km² (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 49). Lạng Sơn là nơi chung sống của nhiều tộc người, trong đó có 6 tộc người chính: người Nùng chiếm tỷ lệ lớn nhất - 42,91%, rồi đến người Tày - 35,43%, Kinh - 16,99%, Dao - 3,5%, Hoa - 29%, Sán Chay - 0,6%, và các tộc người khác - 0,28% (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2011a, tr. 23).

Lực lượng lao động của tỉnh Lạng Sơn khá dồi dào và ngày càng tăng. Tính đến năm 2014, toàn tỉnh có 505.073 lao động; trong đó, nam là 256.875 người (tương đương 50,86% tổng số lao động toàn tỉnh) và nữ là 248.198 người (49,14%), chủ yếu là lao động trẻ, là nguồn nhân lực quan trọng cho sự phát triển của tỉnh. Lực lượng lao động này chủ yếu phân bố ở vùng nông thôn, với 82,41% trong khi lao động của khu vực thành thị chỉ chiếm 17,59% tổng số lao động toàn tỉnh. Điều đáng nói là, phần lớn lực lượng lao động này chưa qua đào tạo, đặc biệt là lao động ở vùng nông thôn, cho dù tỷ lệ lao động được đào tạo vẫn được cải thiện qua các năm (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 59-62). Trong những năm gần

đây, một bộ phận không nhỏ lao động nông thôn đã di cư ra thành thị (thành phố, các đô thị, các khu cửa khẩu) để tìm kiếm việc làm, đặc biệt là khi nông nhàn.

Các điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội như đã nêu ở trên đã có những tác động không nhỏ đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn; trong đó, đáng chú ý là lĩnh vực kinh tế. Là một tỉnh cửa ngõ của địa đầu Tổ quốc ở phía Đông Bắc, Lạng Sơn đã và đang có những chuyển hướng để phát huy những lợi thế của một tỉnh biên giới và hội nhập với xu hướng toàn cầu hóa hiện nay.

2. Tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Lạng Sơn

2.1. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của tỉnh Lạng Sơn chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp - xây dựng và giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản. Ngành dịch vụ chuyển dịch từ 36,19% năm 2000 lên thành 39,18% năm 2010 và đạt 54,27% năm 2014; tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng cũng tăng từ 12,77% năm 2000 lên thành 20,54% năm 2009, nhưng có xu hướng giảm trong hai năm tiếp sau, rồi lại có đà tăng vào những năm gần đây và đạt 19,26% năm 2014; ngành nông nghiệp giảm mạnh từ 51,04% năm 2000 xuống còn 39,74% năm 2010 và chỉ đạt 26,46% năm 2014 (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2011; UBND tỉnh Lạng Sơn, 2014, tr. 1; Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 87). Điều này đã thúc đẩy phân công lại lao động xã hội, được thể hiện ở việc lực lượng lao động phi nông nghiệp, toàn thời gian hoặc bán

² Gồm Thành phố Lạng Sơn và 10 huyện sau: Tràng Định, Bình Gia, Văn Lãng, Cao Lộc, Văn Quan, Bắc Sơn, Hữu Lũng, Chi Lăng, Lộc Bình và Đình Lập.

thời gian, ngày càng tăng, thậm chí ngay ở những thôn làng của những người dân tộc thiểu số (DTTS) trong vùng.

2.2. Nông lâm nghiệp và thủy sản

2.2.1. Nông nghiệp

Mặc dù cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tăng dần tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp - xây dựng nhưng ở các vùng nông thôn, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của người dân. Tương tự như tình hình chung của toàn tỉnh, có sự thay đổi về cơ cấu trong nông nghiệp tùy theo từng năm. Tuy nhiên, trong 5 năm gần đây (2010 - 2014), trồng trọt vẫn chiếm vị trí chủ đạo, tiếp đến là chăn nuôi, rồi đến dịch vụ và các hoạt động khác. Trong đó, tính đến năm 2014, trồng trọt chiếm 64,41% tổng giá trị nông nghiệp của toàn tỉnh; trong khi đó, chăn nuôi chiếm 34,12% và dịch vụ cùng các hoạt động khác chỉ chiếm 1,48% (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 210).

*** Trồng trọt**

Cây lương thực có hạt là nguồn lương thực chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn, trong đó lúa vẫn là chính. Diện tích trồng cây lương thực có hạt không ổn định, giảm từ 97,9 nghìn ha (2005) xuống còn 69,8 nghìn ha (2010) và tăng lên thành 72,3 nghìn ha (2014) nhưng năng suất và sản lượng có xu hướng tăng. Theo đó, tùy theo diện tích trồng lương thực, sản lượng lương thực giảm từ 384,0 kg/người/năm (2005) lên thành 295,5 kg/người/năm (2010) và đạt 413,1 kg/người/năm (2014) (Tổng cục Thống kê, 2014, tr. 374-418; Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 220-272).

Các cộng đồng DTTS ở Lạng Sơn từ lâu đã có truyền thống trồng lúa nước với sự

đa dạng về các giống lúa. Theo thời gian, tùy thuộc vào những thay đổi về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực, đặc biệt là tác động của những chính sách của Nhà nước về đất đai và những hỗ trợ trong sản xuất, người dân thường có xu hướng ưu tiên trồng những giống lúa cho năng suất cao với thời gian sinh trưởng ngắn. Một số nghiên cứu ở cộng đồng Tày, Nùng và Dao ở Lạng Sơn cho thấy rõ điều đó [xem thêm: Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012, tr. 52-58; Phạm Thị Thu Hà, 2015]. Tương tự như vậy với cây ngô. Các giống ngô cũng được thay đổi theo thời gian để cây trồng thích ứng với điều kiện khí hậu và cho năng suất cao, tránh được sâu bệnh.

Ngoài lúa và ngô, người dân trong tỉnh Lạng Sơn còn trồng nhiều loại cây có giá trị kinh tế như sắn, khoai lang, khoai tây, đậu tương, thạch đen, các loại rau và cây ăn quả. Sản lượng của hầu hết các loại cây trồng này năm 2014 đều tăng so với năm 2013. Chẳng hạn, sản lượng khoai tây đạt 12.448 tấn, tăng 57,2% so với năm 2013; thạch đen - 11.113 tấn, tăng 13,9%; thuốc lá - 10.719 tấn, tăng 2,9%; rau các loại - 69.809 tấn, tăng 2,3%... (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2014, tr. 2). Trong đó, nhiều cộng đồng DTTS, đặc biệt là người Tày và Nùng, chú trọng phát triển cây hàng hóa [các loại rau (cải bắp, cải ngồng, cải làn, rau thơm...), sắn và một số cây ăn quả (đặc biệt là hồng địa phương)] nhằm tăng thu nhập tiền mặt cho các nông hộ. Nghiên cứu thực địa đầu năm 2015 cũng như một số nghiên cứu trước đó cho thấy thu nhập từ bán rau xanh và rau thơm đã trở nên ngày càng phổ biến và không thể thiếu trong

các nông hộ, với mức thu tăng từ 50.000 - 100.000 đồng/ngày năm 2010 [Vương Xuân Tỉnh và Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012, tr. 53] lên thành 150.000 - 200.000 đồng/ngày; cá biệt, ngày cao nhất của một nông hộ điển hình thu được 500.000 đồng/ngày (2014) (Phạm Thị Thu Hà, 2015). Các thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu ở các cộng đồng Tày và Nùng ở Lạng Sơn cũng cho thấy, các giống hồng địa phương (hồng cau, hồng Bảo Lâm...) đặc biệt thơm ngon và trở thành một trong những loại cây cho thu nhập cao.

Tuy nhiên, hoạt động trồng trọt của các cộng đồng dân tộc ở Lạng Sơn chịu ảnh hưởng sâu sắc của thời tiết, sâu bệnh và giá cả thị trường. Trong khoảng 10 năm gần đây, thiên tai làm nhiều hộ dân bị thất thu trong trồng trọt. Cũng giống như nhiều địa phương khác trong cả nước, tình trạng “được mùa mất giá”, “được giá mất mùa” vẫn khá phổ biến nơi đây. Nghiên cứu gần đây của Phạm Thị Thu Hà (2015) cũng cho thấy rằng, một số hàng nông sản của Lạng Sơn (đặc biệt là hồng, khoai tây) bị cạnh tranh mạnh mẽ bởi nông sản giá rẻ của Trung Quốc. Chẳng hạn, giá hồng của Trung Quốc chỉ bằng khoảng $\frac{1}{2}$ giá hồng của Lạng Sơn nên hồng của Lạng Sơn tuy ngon nhưng trở nên khó bán hoặc giảm giá chỉ còn khoảng $\frac{2}{3}$ giá trị so với trước khi có hàng nhập khẩu của Trung Quốc.

Nhìn chung, trồng trọt vẫn là nguồn sống chính của cộng đồng các DTTS tại Lạng Sơn với năng suất và sản lượng ngày càng tăng bởi sự thay đổi cơ cấu cây trồng, giống, tăng cường công tác thủy lợi, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt... Tuy

nhien, với sự phụ thuộc vào thời tiết và giá cả thị trường, người dân vẫn gặp nhiều rủi ro trong lĩnh vực này.

** Chăn nuôi*

Chăn nuôi đang được củng cố phát triển, bước đầu hình thành các mô hình chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, cơ bản giải quyết được nhu cầu thực phẩm trên địa bàn. Đồng bào chủ yếu nuôi trâu, bò, lợn và gia cầm (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 275-281).

Trong số các vật nuôi, trâu có giá trị kinh tế lớn nhất và được người dân địa phương coi là một loại tài sản có giá trị trong gia đình. Tuy nhiên, chăn nuôi trâu trong một số trường hợp cũng đem lại nhiều rủi ro cho người dân do thời tiết (rét đậm rét hại, đặc biệt trong thời gian 2007 - 2011) hoặc dịch long móng. Có thể kể đến những thiệt hại về trâu với tổng số 21.912 con trâu, bò bị chết rét trong năm 2011 do rét và đói. Nhằm nhanh chóng khắc phục hậu quả thiệt hại, hỗ trợ bà con nông dân sớm ổn định sản xuất, UBND tỉnh đã có Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 24/1/2011 về việc thực hiện hỗ trợ thức ăn tinh phòng chống đói, rét cho trâu, bò của các hộ gia đình nghèo và cận nghèo. Theo đó, đã có 216 xã được hỗ trợ với tổng số 406.595kg ngô, 143.514kg gạo cho 109.118 con trâu, bò (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2011b, tr. 2). Công tác phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi được tập trung triển khai nên đã ngăn chặn, khống chế được dịch lở mồm long móng ở trâu và bò xuất hiện trên một số địa bàn thuộc tỉnh Lạng Sơn (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2011b, 2012b, 2013, 2014, 2015). Bên cạnh đó, trong 3 năm gần đây, người dân đã áp dụng nhiều phương pháp phòng, chống rét và chống dịch cho

trâu, bò nên số lượng trâu, bò chết do rét và dịch bệnh đã giảm đáng kể. Điều này đã hạn chế dịch bệnh lây lan trên diện rộng và giảm thiệt hại cho đồng bào. Tuy nhiên, số lượng trâu, bò được nuôi vẫn thấp hơn những năm trước đó bởi sự sử dụng máy cày thay thế sức kéo đã trở nên ngày càng phổ biến. Điều này cũng được Phạm Quang Linh (2015) ghi nhận trong một nghiên cứu về hoạt động chăn nuôi của người Tày ở xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

Lợn là con vật được nuôi khá nhiều không chỉ để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của người dân mà còn cung cấp một mặt hàng có giá trị cho thị trường. Về số lượng, chăn nuôi lợn chỉ xếp sau chăn nuôi gia cầm, nhưng giá trị chăn nuôi lợn lại là lớn nhất. Trong 5 năm gần đây, chăn nuôi lợn phát triển nhất trong hai năm 2010 và 2013 với tổng số đàn lợn lên tương ứng với từng năm là 369.000 con và 376.200 con (Tổng cục Thống kê, 2014, tr. 424-430; Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 275-281). Tuy nhiên, giá trị sản xuất của chăn nuôi lợn lại đạt mức cao trong hai năm 2011 và 2012 với giá trị tương ứng với từng năm là 61,23% và 59,06% tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 215). So với các DTTS ở Lạng Sơn, người Tày và người Dao chăn nuôi nhiều lợn, cùng với việc sản xuất rượu và tận dụng bã rượu làm thức ăn cho lợn, nhằm đáp ứng mục đích tiêu dùng trong gia đình và nhu cầu thị trường.

Chăn nuôi gia cầm ở các cộng đồng dân tộc của tỉnh Lạng Sơn chưa trở thành kinh tế mũi nhọn bởi những rủi ro (do thời tiết, tập quán chăn nuôi, giống vật nuôi, giá cả...) khá cao. Gia cầm bị chết do dịch khá nhiều, đặc biệt là trong thời gian 2006 -

2008 và 2012. Đầu năm 2015 trở lại đây, do giá thức ăn chăn nuôi tăng, giá tiêu thụ có chiều hướng giảm nên người dân chưa quan tâm đầu tư tái đàn gia cầm. Tính đến ngày 1/4/2015, toàn tỉnh có 3,4 triệu con gia cầm (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 2). Nhìn chung, mặc dù đã trở thành một loại hàng hóa nhưng tại các cộng đồng DTTS, các sản phẩm trong chăn nuôi vẫn chủ yếu được dùng để đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng trong gia đình, đặc biệt trong những dịp lễ tết, tang ma, cưới xin.

2.2.2. Lâm nghiệp

Kinh tế nghề rừng có chiều hướng phát triển mạnh từ khi có chủ trương giao đất khoán rừng cho hộ nông dân. Diện tích rừng của toàn tỉnh ngày càng tăng, tăng từ 408.698ha (2010) lên thành 445.531ha (2014). Trong đó, diện tích rừng tự nhiên lớn hơn diện tích rừng trồng. Trong thời gian 5 năm (2010 - 2014) diện tích rừng trồng tỉnh Lạng Sơn liên tục tăng, tăng từ 189.629ha (2010) lên thành 192.600ha (2014) (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 289) và tăng thêm 6.390ha (tính đến ngày 30/6/2015) (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 2).

Các cộng đồng DTTS ở tỉnh Lạng Sơn, điển hình là người Tày và Nùng có truyền thống trồng hồi và chưng cất tinh dầu hồi (Hoàng Minh Lợi, 1990). Thời gian gần đây, người dân ở huyện Cao Lộc chú trọng phát triển rừng hồi, thông và bạch đàn. Nhiều hộ đã có nguồn thu nhập đáng kể từ bán nhựa và gỗ thông. Hiện nay, một số hộ gia đình có nguồn thu từ bán nhựa và gỗ thông lên tới 100 triệu đồng/năm³ (Phạm Thị Thu Hà, 2015)

³ Năm 2014, giá trung bình của nhựa thông là 40.000 đồng/kg; gỗ thông có giá 700.000 đồng/m³ gỗ.

hoặc từ hồi đạt vài chục triệu đồng/hộ/năm (10 hộ/thôn Pò Cại của người Tày) (Nguyễn Thẩm Thu Hà và Sa Thị Thanh Nga, 2015).

Bên cạnh đó, đồng bào cũng trồng nhiều loại cây ăn quả trên diện tích đất rừng vừa để bảo vệ đất, chống xói mòn đất, vừa tăng thu nhập cho hộ gia đình. Kết quả là, diện tích cây ăn quả đạt 754ha, đạt 164% kế hoạch (2014) (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2014, tr. 2) và tăng thêm 282ha (6/2015) (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 2).

2.2.3. Thủy sản

Thủy sản chưa phát triển mạnh ở Lạng Sơn do diện tích ao hồ ít và không có vùng nuôi tập trung, chủ yếu là tận dụng diện tích ao hồ nhỏ lẻ trong khu dân cư. Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2013 là 1.081ha, chủ yếu là nuôi thả cá, sản lượng nuôi trồng đạt 1.055 tấn; sản lượng đánh bắt đạt 295 tấn (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2013, tr. 2); 6 tháng đầu năm 2015 đạt 1.100ha với sản lượng ước đạt 750 tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2014 (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 2). Giá trị sản xuất thủy sản của tỉnh Lạng Sơn ngày càng tăng trong 5 năm gần đây, nhưng chủ yếu là từ nuôi trồng (xem thêm: Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 296). Tuy nhiên, tại các cộng đồng DTTS, việc nuôi thả cá (cá trắm, trôi, mè, chép...) vẫn ở quy mô nhỏ hẹp và chưa thực sự hướng tới nền kinh tế thị trường.

2.3. Công nghiệp - Xây dựng

Về công nghiệp, các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn bao gồm: i) công nghiệp khai thác mỏ; ii) công nghiệp chế biến; iii) công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước; và iv) cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,

nước thải. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp trong GDP. Tuy nhiên, những năm qua, sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng trưởng khá và thị trường tiêu thụ một số sản phẩm được mở rộng. Kết quả năm 2014 cho thấy, sản lượng một số sản phẩm chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm 2013: điện thương phẩm đạt 492 Kwh, tăng 11,6%; xi măng - 580.000 tấn, tăng 11,5%; clinker - 600.000 tấn, tăng 102,7%; nước máy - 7.390.000m³, tăng 10,4%; chì thỏi - 4.070 tấn, tăng 44,3%; bột đá mài - 6.720 tấn, tăng 9,3%; gỗ và các sản phẩm từ gỗ - 44.000m³, tăng 47,7%. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác giảm: than sạch - 462.000 tấn, giảm 7,2%; các loại đá - 2.000.000m³, giảm 3,4%; các loại gạch - 140 triệu viên, giảm 6,7%. Nguyên nhân giảm là do một số cơ sở công nghiệp lớn đang tập trung sửa chữa và nâng cấp (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2014, tr. 3). Tuy nhiên, đồng bào các DTTS ít được thu hút vào các hoạt động này bởi trình độ tay nghề của họ không cao.

Các nguồn vốn đầu tư để phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Lạng Sơn gồm 3 loại: nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài. Trong đó, nguồn vốn đầu tư của Nhà nước chiếm tỷ trọng nhiều nhất.

Về xây dựng, ngành xây dựng cũng có tốc độ tăng trưởng khá trong 5 năm gần đây. Giá trị sản xuất xây dựng tăng từ 721,9 tỷ đồng (2005) lên thành 2.737,1 tỷ đồng (2010) và đạt 3.796,9 tỷ đồng (2014) (Tổng cục Thống kê, 2014, tr. 193; Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 82). Xây dựng là công việc thu hút được nhiều lao động nông thôn (kể cả nam và nữ) thuộc các DTTS tham gia. Nghiên cứu của Bùi Thị Bích Lan (2015) đã chỉ ra rằng, chỉ trong một thôn

người Tày, đã có tới 23,1% tổng số lao động phi nông nghiệp lựa chọn xây dựng để làm thuê. Họ thường làm cho các ông chủ là người Kinh tập trung chủ yếu ở thành phố Lạng Sơn và một số vùng phụ cận với mức lương là 150.000 - 200.000 đồng/ngày và một bữa ăn trưa. Đối với lao động nông nghiệp và đặc biệt là không có tay nghề cao, đây là một nguồn thu tương đối để có thể giúp người dân trang trải một số chi phí sinh hoạt trong gia đình.

2.4. Thương mại - Dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ là những hoạt động không thể thiếu và ngày càng phát triển của kinh tế biên mậu ở tỉnh Lạng Sơn nói riêng, vùng biên giới Việt - Trung nói chung. Các hoạt động này diễn ra sôi động, có nhiều chuyển biến tích cực. Các cấp, các ngành của tỉnh đã tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh; thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp của cả nước tham gia xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, giá trị hàng hóa xuất - nhập khẩu trên địa bàn tỉnh liên tục tăng trong thời gian 2011 - 2014. Tính đến 6 tháng đầu năm 2015, số doanh nghiệp của cả nước tham gia xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh đã tăng trên 20% so với cùng kỳ năm 2014. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1,72 tỷ USD, tăng 46,8% so với cùng kỳ năm 2014; xuất khẩu hàng địa phương là 48 triệu USD, tăng 23,4% (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 3).

Lạng Sơn có nhiều điều kiện để phát triển du lịch do điều kiện địa lý thuận lợi với nhiều cảnh đẹp tự nhiên nổi tiếng và mạng

lưới giao thông thuận tiện trong giao thương, đi lại trong nội tỉnh, vùng và với Trung Quốc. Bên cạnh đó, nơi đây có nhiều dân tộc cùng chung sống đã tạo nên sự đa dạng trong văn hóa tộc người và thu hút sự quan tâm của khách du lịch trong và ngoài nước. Số lượng khách du lịch và doanh thu từ du lịch liên tục tăng trong giai đoạn 1991 - 1996, sau đó giảm vào các năm 1997 - 1998 và lại tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo [Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012, tr. 83-84]. Tuy nhiên, trong 5 năm gần đây, doanh thu từ du lịch có xu hướng giảm, giảm từ 16.533 triệu đồng (2011) xuống còn 11.500 triệu đồng (2014) (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 354-363). Số lượt khách du lịch đến tỉnh Lạng Sơn và lưu trú giảm cũng là một trong những nguyên nhân khiến nguồn thu từ du lịch cũng bị ảnh hưởng. Các cuộc thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu một số cán bộ và người dân ở một số huyện của tỉnh Lạng Sơn đầu năm 2015 cho thấy, du lịch và nguồn thu từ du lịch của tỉnh Lạng Sơn ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi hiện tượng giàn khoan Hải Dương 981 của Trung Quốc thăm dò trên vùng biển Đông thuộc chủ quyền của Việt Nam. Các khu nghỉ dưỡng và du lịch tâm linh, thăm quan các chùa vốn rất nổi tiếng trước đây cũng không thu hút được nhiều khách du lịch Trung Quốc như những năm trước đó.

Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu, đảm bảo thông suốt, an toàn. Năm 2014, đã vận chuyển 9,6 triệu lượt khách, tăng 8,7% so với năm 2013; luân chuyển 329,6 triệu HK.Km, tăng 3%; vận chuyển 5,3 triệu tấn hàng hóa, tăng 3,7%... (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2014, tr. 4).

Mạng lưới bưu chính, viễn thông cơ bản đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, chuyển phát kịp thời. Hiện có 224/226 xã (99,12%) có điểm phục vụ bưu chính viễn thông với 230 điểm phục vụ; 214/226 xã (94,69%) có báo đến trong ngày phát hành; 100% xã có sóng di động 2G và 100% thị trấn, thành phố có sóng di động 3G. Tổng số máy điện thoại di động đang duy trì hoạt động là 701.251 thuê bao (TB); trong đó, điện thoại cố định là 34.545 TB, di động trả sau đạt 73.176 TB, di động trả trước 593.530 TB. Tổng số thuê bao internet là 61.040 TB, tăng 8,2% so với năm 2013 (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2014, tr. 4). Như vậy, cùng với hệ thống giao thông, thông tin và truyền thông là cơ sở vật chất cơ bản và có vai trò lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc của tỉnh Lạng Sơn và hội nhập với sự phát triển của đất nước và khu vực.

Tại các cộng đồng DTTS của tỉnh Lạng Sơn, hoạt động thương mại cũng có xu hướng phát triển hơn trước. Như đã trình bày ở trên, nhiều mặt hàng nông sản (các loại rau, hồng, khoai tây...) đã trở thành những mặt hàng có giá trị kinh tế và đem lại nguồn thu nhập tiền mặt đáng kể cho các nông hộ. Với sự nổi tiếng về các loại hồng (hồng cau, hồng đu đủ, hồng Bảo Lâm...), nhiều năm gần đây, hồng được bán không chỉ trong nội tỉnh Lạng Sơn mà còn được thu mua và chuyên chở tới nhiều tỉnh, thành phố khác như Hà Nội, Bắc Giang, Quảng Ninh... Bên cạnh đó, đội ngũ những người kinh doanh nhỏ cũng dần hình thành và phát triển trong cộng đồng các DTTS. Họ gồm những người kinh doanh các cửa hàng tạp hóa, xay sát, bi-da, vận tải, homestay...

Có thể khẳng định, phát triển kinh tế cửa khẩu ở tỉnh Lạng Sơn đã tác động mạnh

đến thị trường nội địa, hoạt động du lịch và các dịch vụ khác. Tuy chỉ chiếm số lượng không đáng kể nhưng các hoạt động thương mại ở cấp cơ sở cũng cải thiện phần nào sinh kế cho các nông hộ cũng như góp phần vào sự phát triển thương mại trong vùng.

3. Ảnh hưởng của chuyển biến kinh tế Lạng Sơn đến sự phát triển của vùng biên giới Việt - Trung

Lạng Sơn là đầu mối giao thương quan trọng với Trung Quốc ở vùng Đông Bắc; vì vậy, những thay đổi về kinh tế của Lạng Sơn có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của kinh tế - xã hội vùng biên giới Việt - Trung. Với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Lạng Sơn như đã nêu ở trên cùng với sự đầu tư của Nhà nước trong phát triển vùng biên giới Việt - Trung, tỉnh Lạng Sơn đã có nhiều thay đổi so với chục năm trước, cả về cơ sở hạ tầng, cơ hội phát triển kinh tế, thông tin viễn thông và quan hệ xuyên quốc gia trên nhiều lĩnh vực. Những thay đổi này đã có những tác động nhất định, cả tích cực và tiêu cực, đến sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung và ngược lại.

3.1. Ảnh hưởng tích cực

Sự phát triển kinh tế của tỉnh Lạng Sơn đã *góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới phía Đông Bắc Việt Nam và sự phát triển chung của quốc gia*. Kinh tế biên mậu phát triển như là một phần kết quả của sự định hướng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng; tăng dần tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp - xây dựng và giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản. Cùng với các chiến lược và chính sách ưu đãi dành cho vùng biên giới của Chính

phủ và những đòi hỏi của sự phát triển kinh tế biên mậu, hệ thống cơ sở hạ tầng đã được chú trọng đầu tư và nâng cấp. Kinh tế biên mậu đã góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hóa, thương mại và nhiều ngành nghề dịch vụ khác nhau (vận tải, viễn thông, du lịch...). Với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sự tăng trưởng của những ngành kinh tế trọng yếu của tỉnh Lạng Sơn, tổng sản phẩm nội tỉnh tăng ở mức cao so với cả nước. Cụ thể là: giai đoạn 2000 - 2005 tăng bình quân 10,04%/năm; giai đoạn 2006 - 2010 tăng bình quân 10,45%/năm; giai đoạn 2011 - 2014 tăng bình quân 8,4%/năm. Theo đó, thu nhập bình quân đầu người của toàn tỉnh cũng tăng theo thời gian: năm 2014 đạt 1.394 USD/người (29.408.000 đồng/người), tức gấp 1,65 lần so với năm 2010 (847 USD) và gấp gần 3,65 lần so với năm 2005 (UBND tỉnh Lạng Sơn, 2012a, tr. 14; Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 98). Tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm, từ 28,34% (năm 2010) xuống còn 14,90% (năm 2014) (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 466). Các chính sách và sự phát triển kinh tế - xã hội ở Lạng Sơn nói riêng, vùng biên giới Việt - Trung nói chung là cơ sở để đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước, hướng tới sự ổn định và phát triển chung của toàn khu vực.

Kinh tế biên mậu phát triển cũng tạo nhiều cơ hội về việc làm, thu nhập và thay đổi tư duy kinh tế của các cộng đồng cư dân. Thực tế là, các cộng đồng DTTS không chỉ giới hạn trong nền kinh tế tự cung tự cấp như trước đây mà đã có những chuyển biến tích cực trong phát triển kinh tế hộ hướng đến nền kinh tế thị trường. Điều này được thể hiện rất rõ nét ở việc nhiều sản phẩm

được làm ra không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong gia đình mà đã là những hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Thông qua đó, tư duy kinh tế của họ, trong đó có cả việc lập kế hoạch sản xuất và chi tiêu, cũng thay đổi và được kiểm soát chặt chẽ hơn trước. Bên cạnh các hoạt động nông nghiệp, các lao động tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp cũng ngày càng tăng với đa dạng về ngành nghề [làm thuê trong nông nghiệp (trồng mía, thu hoạch một số nông sản), bốc vác hàng hóa tại các khu vực cửa khẩu, kinh doanh nhỏ (tại nhà, các chợ cửa khẩu, lưu động), công nhân xây dựng, công nhân tại các khu công nghiệp, bán hàng, vận chuyển...]. Nhiều hoạt động phi nông nghiệp không chỉ diễn ra trong nội tỉnh và ở nhiều khu vực của cả nước (các khu công nghiệp ở vùng đồng bằng sông Hồng và miền Nam) mà còn vươn ra quốc tế, đặc biệt là ở Trung Quốc (thông qua con đường lao động tự do trong các lĩnh vực nông nghiệp và công nhân làm gỗ) và một số nước ở châu Á (thông qua xuất khẩu lao động ở một số nước như Malaysia, Hàn Quốc...).

Sự tăng trưởng của kinh tế biên mậu ở Lạng Sơn cùng với tính năng động của người dân còn góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa hai tỉnh giáp biên giới và giữa hai quốc gia Việt Nam và Trung Quốc. Mỗi quan hệ được thể hiện trên nhiều phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Nhiều DTTS ở Lạng Sơn (đáng chú ý là người Tày, Nùng và Dao) vẫn giữ quan hệ thân tộc với những người đồng tộc ở bên kia biên giới, đặc biệt là ở tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc). Từ khi chính sách mở cửa biên giới và phát triển kinh tế biên mậu được

chú trọng⁴, cư dân hai quốc gia đi lại thăm thân thuận tiện; qua đó, họ không chỉ chia sẻ tình cảm với nhau mà còn chia sẻ nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và làm ăn cũng như giới thiệu và đem lại nhiều việc làm cho nhau. Đây là điều kiện thuận lợi để tăng cường tính ổn định và đoàn kết giữa các cư dân ở vùng biên giới Việt - Trung.

3.2. Ảnh hưởng tiêu cực

Mặc dù kinh tế biên mậu phát triển và mức sống cư dân được cải thiện nhưng *phân hóa giàu - nghèo ngày càng tăng*. Điều này được thể hiện trước tiên ở mức chênh lệch khá rõ nét về thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất. Chẳng hạn, trong năm 2012, mức chênh lệch giữa hai nhóm vừa kể trên là 7 lần, cho dù so với khu vực trung du và miền núi phía Bắc mức này thấp

hơn mức trung bình (7,8 lần) (Tổng cục Thống kê, 2014, tr. 730). Bên cạnh đó, tỷ lệ chênh lệch về hộ nghèo giữa thành thị và nông thôn vẫn còn là một khoảng cách lớn với tỷ lệ tương ứng cho năm 2010 ở hai khu vực này lần lượt là 5,04% so với 31,38% (tương đương với 6,23 lần) và năm 2014 là 1,64% so với 18,69% (tương đương với 11,4%) (Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, 2015, tr. 466). Rõ ràng, khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn ngày càng tăng. Điều này cũng phản ánh thực trạng hội nhập không đều giữa các vùng và giữa các cộng đồng dân cư. Đây chính là một trong các mặt trái của sự phát triển ở nhiều khu vực trong cả nước cũng như trên thế giới hiện nay.

Những bất ổn về xã hội cũng phần nào nảy sinh từ sự phát triển của kinh tế biên mậu. Tình trạng lao động tự do tự phát tuy đem lại nguồn thu tiền mặt đáng kể cho một bộ phận dân cư nhưng cũng để lại những hệ quả đáng tiếc. Các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm ở một số cộng đồng Tày, Nùng cho thấy, tuy không phổ biến, nhưng tồn tại tình trạng một số người (chủ yếu là phụ nữ) đi làm thuê ở Trung Quốc bị chủ lừa, rồi quỵt tiền công, hoặc bị kẻ xấu trấn lột trên đường về nhà. Một số nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra hiện trạng này ở vùng biên giới Việt - Trung [Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên), 2012; Bùi Thị Bích Lan, 2015].

Tình trạng buôn lậu vẫn diễn ra ở vùng Lạng Sơn nói riêng, vùng biên giới Việt - Trung nói chung cho dù Chính phủ và chính quyền địa phương đã áp dụng nhiều biện pháp ngăn chặn và quản lý. Với việc chống buôn lậu ngày càng quyết liệt của Nhà nước, các phần tử buôn lậu đang chuyển sang lợi

⁴ Đáng chú ý là: 1) Quyết định số 1151/QĐ-TTg về việc “Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt - Trung đến năm 2020” ban hành ngày 30/8/2007 có phạm vi quy hoạch gồm các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh nhằm phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, khai thác có hiệu quả mối quan hệ nội, ngoại vùng, các thế mạnh về nông lâm nghiệp, khoáng sản, du lịch, sinh thái và cảnh quan trên cơ sở gắn Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn, quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 60/2005/QĐ-TTg ngày 24/3/2005, đảm bảo quốc phòng, an ninh, tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác, hướng tới phát triển bền vững; và 2) Quyết định 98/2008/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đến năm 2020 trên quan điểm hợp tác phát triển “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” Việt Nam - Trung Quốc, và tính tới phát triển toàn tuyến đi châu Âu và các nước ASEAN.

dụng các mối quan hệ thân tộc, đồng tộc hoặc kết nghĩa anh em giữa hai bên biên giới để hoạt động. Một mặt, họ tập trung buôn bán qua các đường tiểu ngạch nơi thiếu vắng lực lượng hải quan hoặc biên phòng. Mặt khác, họ lợi dụng sự thân quen với người dân tại chỗ để vận chuyển hàng qua biên giới, trong khi người dân sở tại khó khăn về kinh tế, có nhiều thời gian nông nhàn và thừa nhân lực, họ cũng cần tiền để trang trải cuộc sống [Lý Hành Sơn (Chủ nhiệm), 2012, tr. 7].

Quan hệ hôn nhân xuyên biên giới ngày càng trở nên phổ biến hơn trước nhưng cũng khó kiểm soát hơn bởi hầu hết các hôn nhân này đều không tuân thủ quy định của Nhà nước của hai quốc gia về đăng ký kết hôn. Chính vấn đề này vừa tạo nên các mối quan hệ xuyên quốc gia phức tạp vừa gây khó khăn cho công tác quản lý nhân hộ khẩu ở các địa phương [Lý Hành Sơn (Chủ nhiệm), 2015, tr. 84-85].

Các mối quan hệ xuyên quốc gia được gia tăng cùng với sự phát triển của kinh tế biên mậu đã góp phần gây ra và thúc đẩy tình trạng di cư tự do đến vùng biên giới và/hoặc xuyên biên giới vì nhiều mục đích khác nhau, đáng chú ý là vì mục đích kinh tế và hôn nhân như đã đề cập ở trên. Bên cạnh đó là tình trạng xuất nhập cảnh và truyền đạo trái phép rả rác ở một số địa phương trong tỉnh Lạng Sơn và vùng biên giới Việt - Trung.

Trong bối cảnh phát triển của kinh tế cửa khẩu và sự phát triển của vùng biên giới, *văn hóa truyền thống của các tộc người ngày càng mai một*. Các cộng đồng tộc người tiếp nhận nhiều luồng văn hóa khác nhau, trong đó có văn hóa quốc gia và văn

hóa của những người đồng tộc ở bên kia biên giới, được thể hiện rõ nét ở cách thức ăn mặc (theo kiểu người Kinh hoặc Trung Quốc), băng đĩa DVD, VCD... [Vương Xuân Tinh (Chủ nhiệm), 2012, tr. 95-96]. Ở một số cộng đồng DTTS (như người Dao, Hmông), người dân không bắt được sóng của đài phát thanh và truyền hình trung ương của Việt Nam nhưng lại có thể bắt sóng và tiếp nhận nhiều thông tin từ phía Trung Quốc. Sự phát triển của kinh tế cùng với các chính sách phát triển vùng biên và chiến lược biên giới mềm của Trung Quốc đã ảnh hưởng đến tâm lý và văn hóa của người dân ở vùng biên giới Việt - Trung.

Kết luận

Với vị trí địa lý nằm ở vùng biên giới Đông Bắc Việt Nam, Lạng Sơn có vị trí chiến lược quan trọng cả về kinh tế và an ninh quốc phòng. Sự đa dạng về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng và tộc người khiến cho tỉnh này cũng có những đa dạng trong phát triển kinh tế. Trong thời gian gần đây, có sự chuyển biến rõ rệt về cơ cấu kinh tế của vùng này, chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, và giảm dần tỷ trọng nông lâm nghiệp và thủy sản. Điều này khiến cho tỉnh có thể khai thác được các thế mạnh sẵn có của địa phương cũng như thu hút được các nguồn vốn khác nhau (nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài) để định hướng kinh tế tỉnh theo chiến lược phát triển tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; từ đó, gắn kết thị trường Đông Bắc với cả nước và trở thành thị trường trung chuyển hàng hóa lớn của cả nước và các nước ASEAN sang thị trường Trung Quốc, các nước Đông, Tây Âu.

Tuy nhiên, những năm gần đây, sự phát triển kinh tế của tỉnh Lạng Sơn không đều giữa các năm. Bên cạnh đó, mặc dù tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm nhưng sự chênh lệch về thu nhập theo đầu người giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất vẫn còn cao cũng như khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn ngày càng tăng. Các yếu tố cản trở ấy không chỉ xuất phát từ nội tại của địa phương (địa hình chia cắt và phức tạp, lao động thủ công và chưa qua đào tạo là chính, cơ sở hạ tầng yếu kém, chính sách vay vốn và tiếp cận nguồn vốn hạn chế của các doanh nghiệp...) mà còn chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài, trong đó có chính sách kinh tế và phát triển vùng biên của hai quốc gia Việt Nam và Trung Quốc.

Những chuyển biến của kinh tế Lạng Sơn đã có những ảnh hưởng đến sự phát triển của vùng biên giới Việt - Trung. Về mặt tích cực, sự phát triển kinh tế của tỉnh Lạng Sơn đã góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới phía Đông Bắc Việt Nam và sự phát triển chung của quốc gia; tạo nhiều cơ hội về việc làm, thu nhập và thay đổi tư duy kinh tế của các cộng đồng cư dân; góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa hai tỉnh giáp biên giới và giữa hai quốc gia Việt Nam và Trung Quốc. Về mặt tiêu cực, sự phát triển ấy đã góp phần làm tăng sự phân hóa giàu - nghèo; gây ra những bất ổn về xã hội và làm mai một văn hóa truyền thống của các tộc người. Điều này đặt ra cho Chính phủ, chính quyền các cấp và nhân dân Lạng Sơn bài học kinh nghiệm về sự chủ động, sáng tạo và tận dụng

những lợi thế sẵn có ở địa phương cũng như không ngừng mở rộng, thu hút các nguồn vốn từ nhiều nguồn khác nhau bằng các cơ chế mở, thông thoáng, từng bước xã hội hóa một số lĩnh vực kinh tế. Bên cạnh đó, cũng cần nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách ở các cấp; đồng thời, phát triển công tác đối ngoại với các vùng trong cả nước và với các quốc gia trong khu vực, chủ động tích cực hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2011), *Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn 2010*, Lạng Sơn.
2. Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2015), *Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn 2014*, tháng 7/2015, Lạng Sơn.
3. Phạm Thị Thu Hà (2015), “Trông trọt của người Tày ở thôn Pò Cại, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 37-46.
4. Nguyễn Thắm Thu Hà, Sa Thị Thanh Nga (2015), “Vài nét về hoạt động khai thác lâm sản của người Tày ở thôn Pò Cại, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 55-63.
5. Bùi Thị Bích Lan (2015), “Các hoạt động phi nông nghiệp ở thôn Pò Cại - Thực trạng và những tác động”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 26-36.
6. Phạm Quang Linh (2015), “Hoạt động chăn nuôi của người Tày ở thôn Pò Cại, xã Gia Cát, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4&5, tr. 47-54.

7. Hoàng Minh Lợi (1990), “Nghề trồng hồi và chưng cất tinh dầu hồi theo kỹ thuật cổ truyền của người Tày, Nùng Lạng Sơn”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 62-69.
8. Lý Hành Sơn (Chủ nhiệm) (2012), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc - tôn giáo trong phát triển bền vững các tỉnh biên giới Việt Nam*, Báo cáo kết quả thực hiện đề tài cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
9. Lý Hành Sơn (Chủ nhiệm) (2015), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
10. Vương Xuân Tình (Chủ nhiệm) (2012), *Một số vấn đề cơ bản về văn hóa trong phát triển bền vững ở các tỉnh biên giới Việt Nam*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
11. Vương Xuân Tình và Trần Hồng Hạnh (Đồng chủ biên) (2012), *Phát triển bền vững văn hóa tộc người trong quá trình hội nhập vùng Đông Bắc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê 2013*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
13. UBND tỉnh Lạng Sơn (2010), *Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011*, Số 275/BC-UBND, ngày 6/12/2010, Lạng Sơn.
14. UBND tỉnh Lạng Sơn (2011a), *Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Lạng Sơn*.
15. UBND tỉnh Lạng Sơn (2011b), *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2011; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2012*, Số 271/BC-UBND, ngày 6/12/2011, Lạng Sơn.
16. UBND tỉnh Lạng Sơn (2012a), *Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Lạng Sơn*, tháng 8, Lạng Sơn.
17. UBND tỉnh Lạng Sơn (2012b), *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2012; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2013*, Số 332/BC-UBND, ngày 1/12/2012, Lạng Sơn.
18. UBND tỉnh Lạng Sơn (2013), *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2014*, Số 407/BC-UBND, ngày 3/12/2013, Lạng Sơn.
19. UBND tỉnh Lạng Sơn (2014), *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014; mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2015*, Số 426/BC-UBND, ngày 3/12/2014, Lạng Sơn.
20. UBND tỉnh Lạng Sơn (2015), *Báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cuối năm 2015*, Số 200/BC-UBND, ngày 30/6/2015, Lạng Sơn.